

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CAN)

## CTCP Đồ hộp Hạ Long

Ngày	54,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	25.6%	33.3%

DT thuần	2024
682	tỷ VNĐ
YoY: ▼60.0  -8.1%	

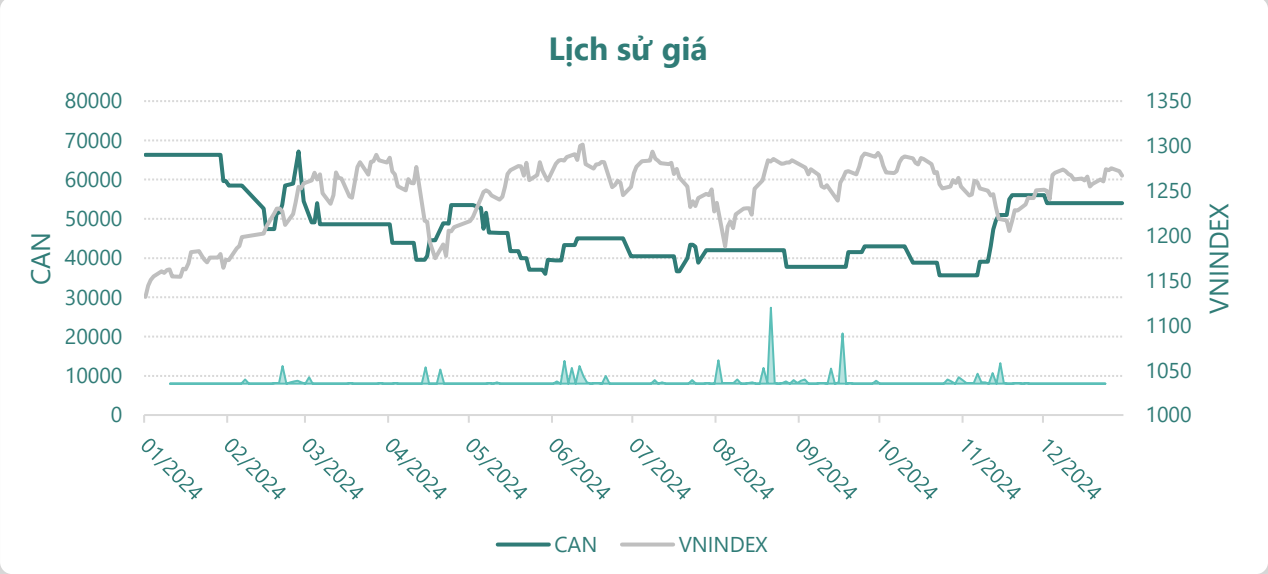
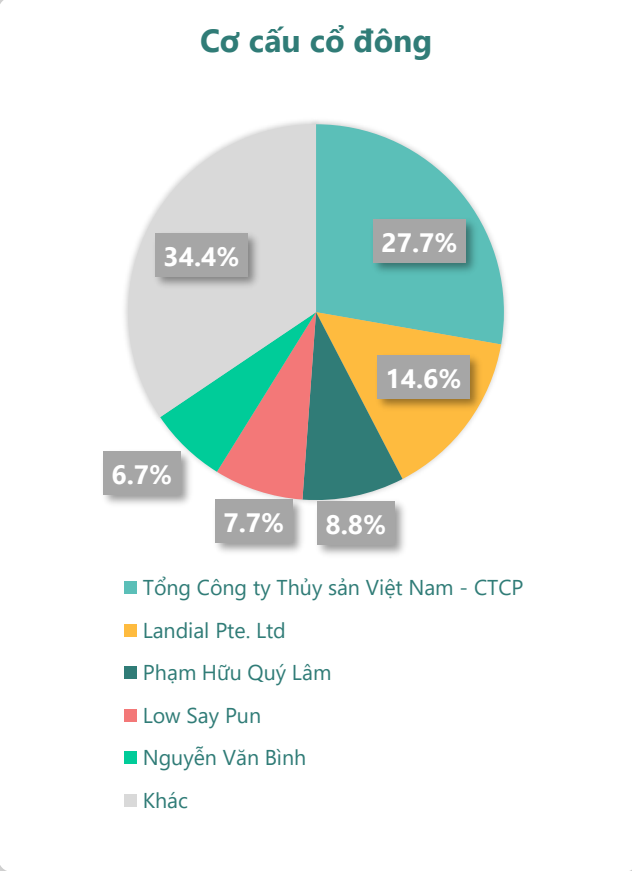
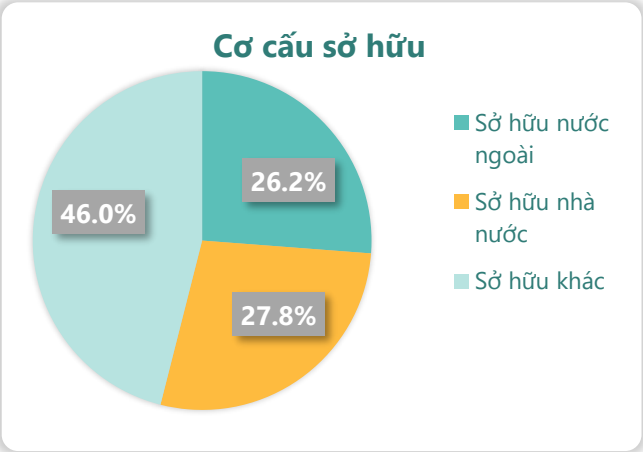
LN thuần	2024
2.91	tỷ VNĐ
YoY: ▼9.69  -77.0%	

LN sau thuế	2024
1.54	tỷ VNĐ
YoY: ▼10.6  -87.2%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
1.2%	
YoY: +/-▼ 2.6%	

ROE	2024
1.0%	
YoY: +/-▼ 7.0%	

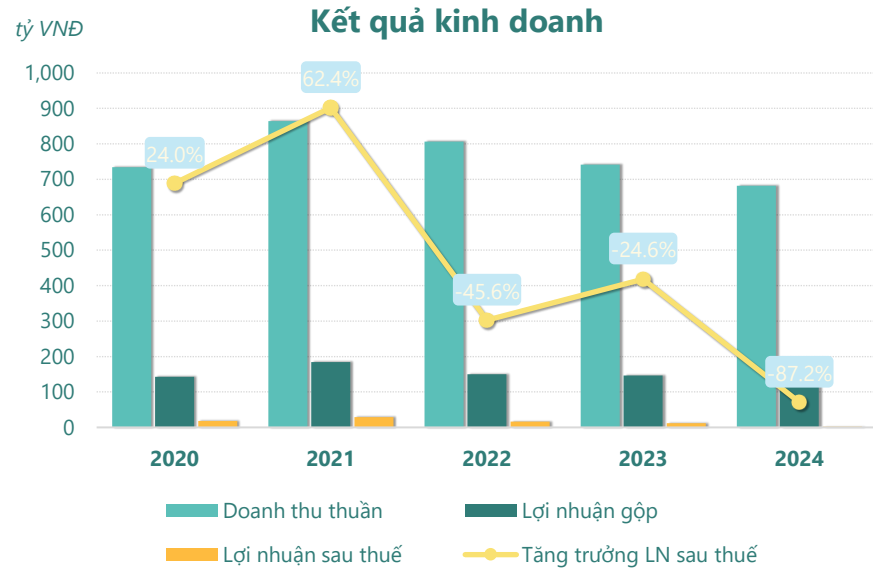
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	35,600 - 67,163
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	270
Số lượng CPLH (CP)	5,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	26.2%
Beta	(0.48)
EPS	308
P/E	175.3



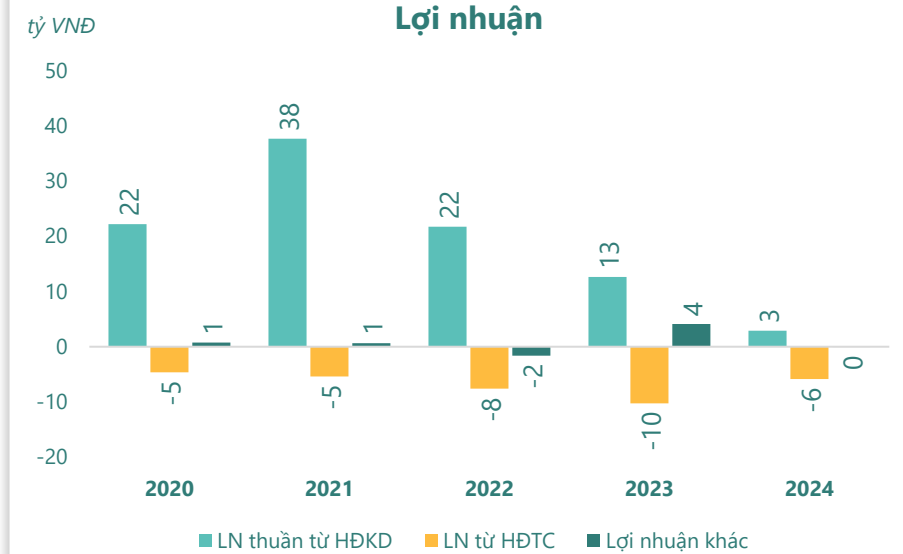
Năm **2024**, **CAN** ghi nhận doanh thu thuần **681.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.54** tỷ đồng, lần lượt **giảm 8.06%** và **giảm 87.2%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.04%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

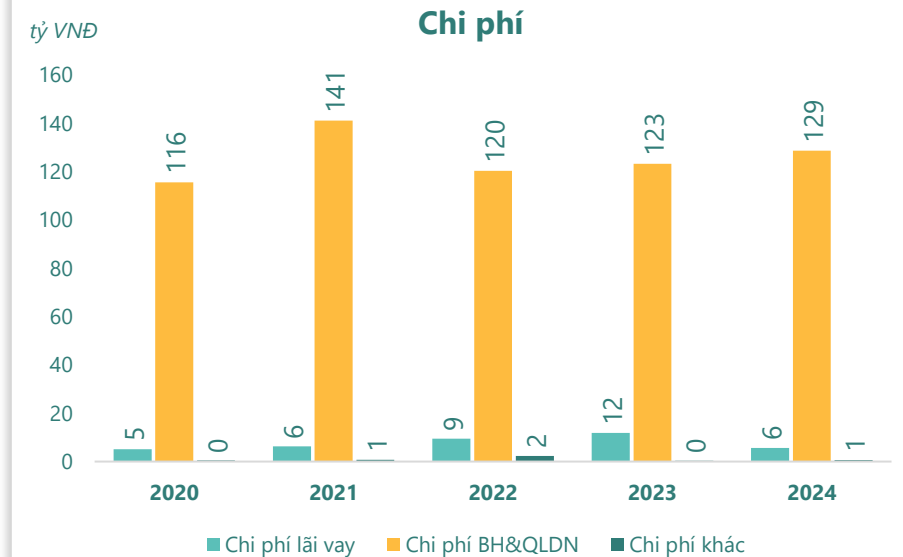
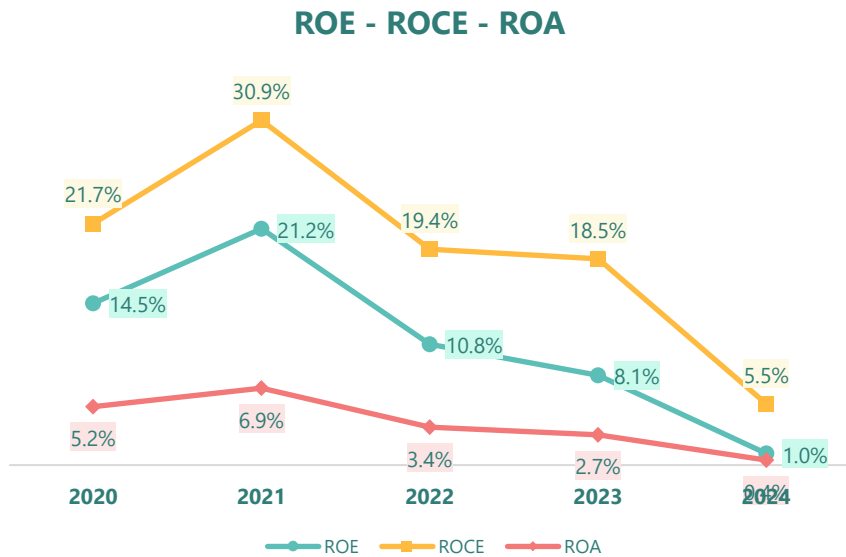


Năm **2024**, **CAN** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **2.91** tỷ đồng, **giảm đi 9.73** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (19.40 tỷ đồng) là 16.49 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



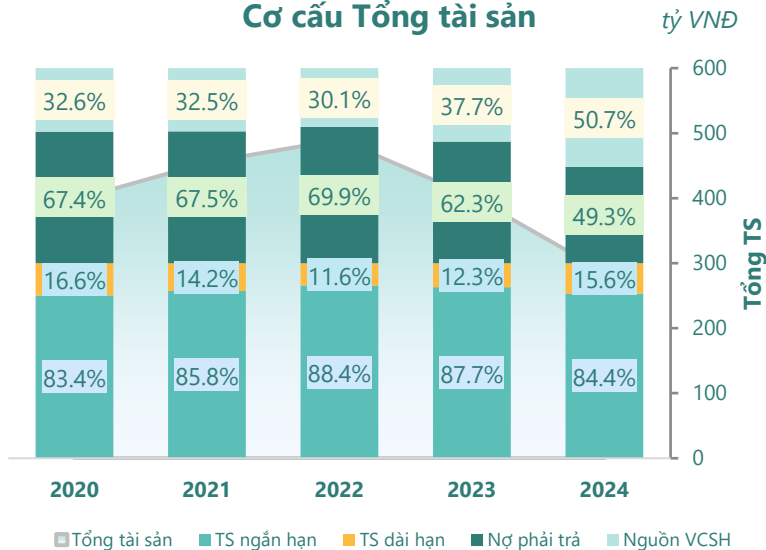
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **5.60** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **128.7** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.65** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của CAN năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **1.04%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

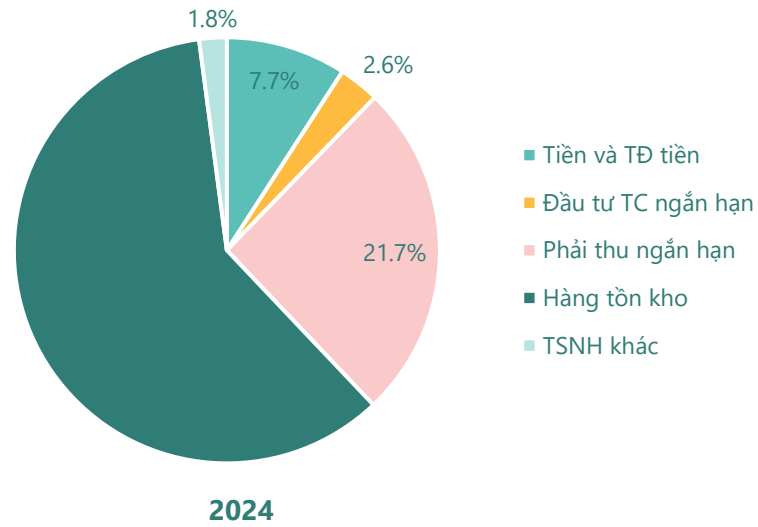
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CAN** năm 2024 đạt **286.9** tỷ đồng, giảm **28.8%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 84.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 49.3% và 50.7%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

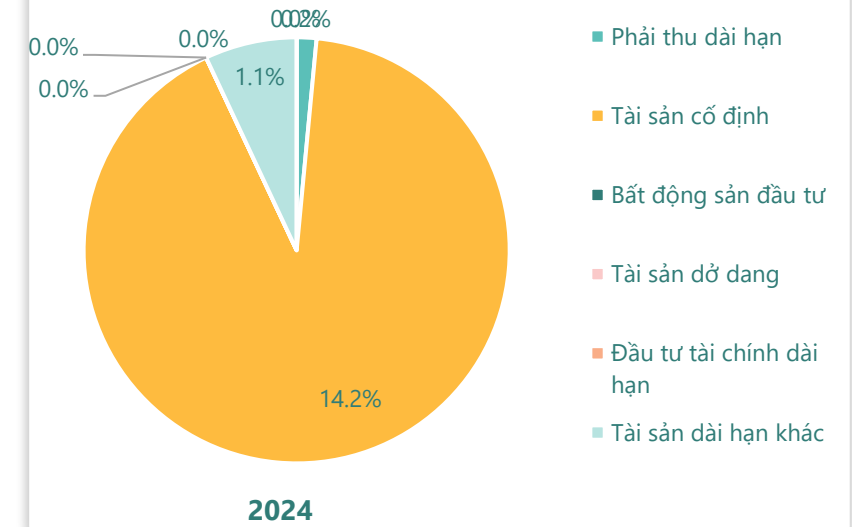
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** của CAN năm 2024 giảm **31.4%** so với năm trước, đạt **242.3** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **84.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **50.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 21.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

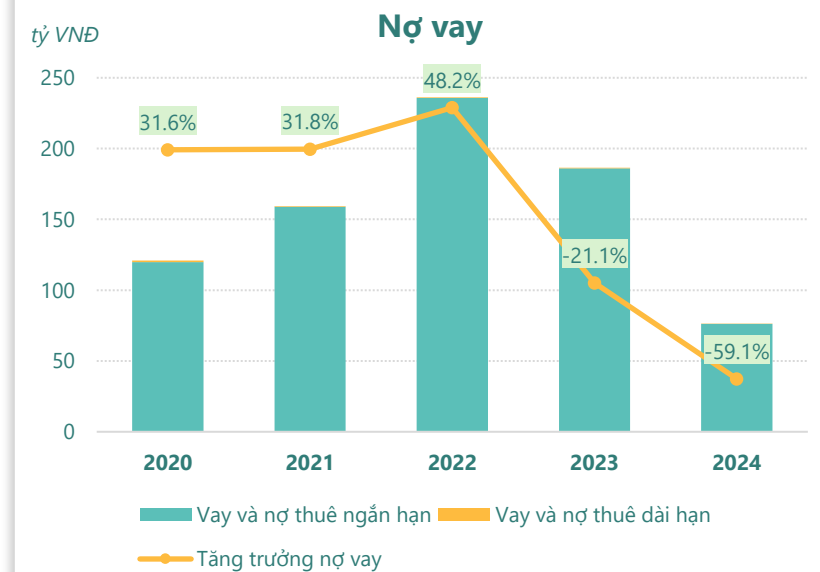
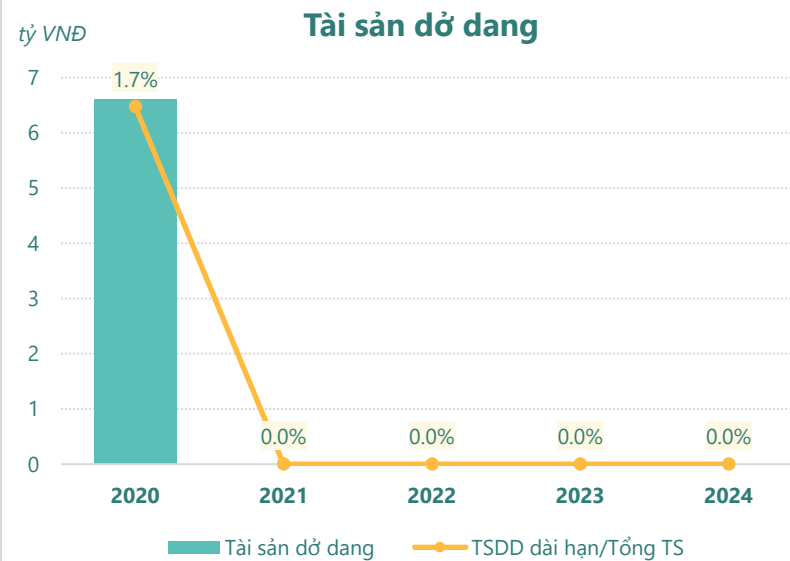
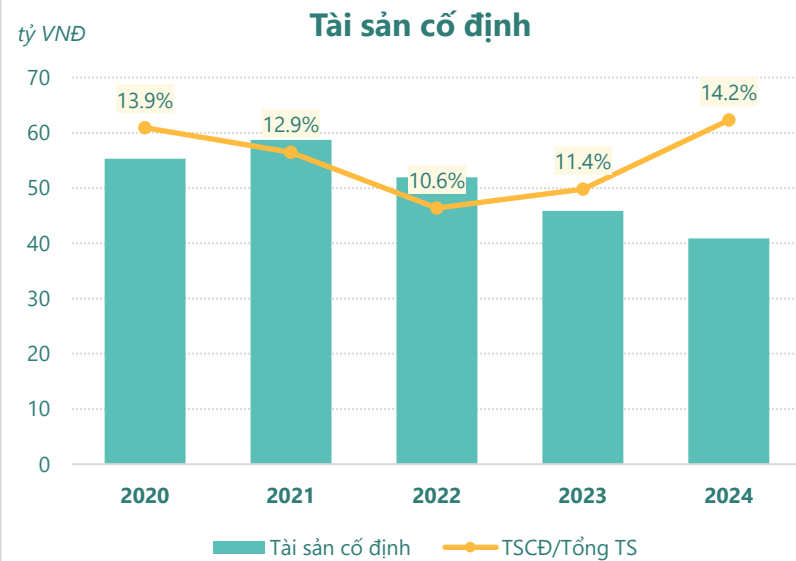
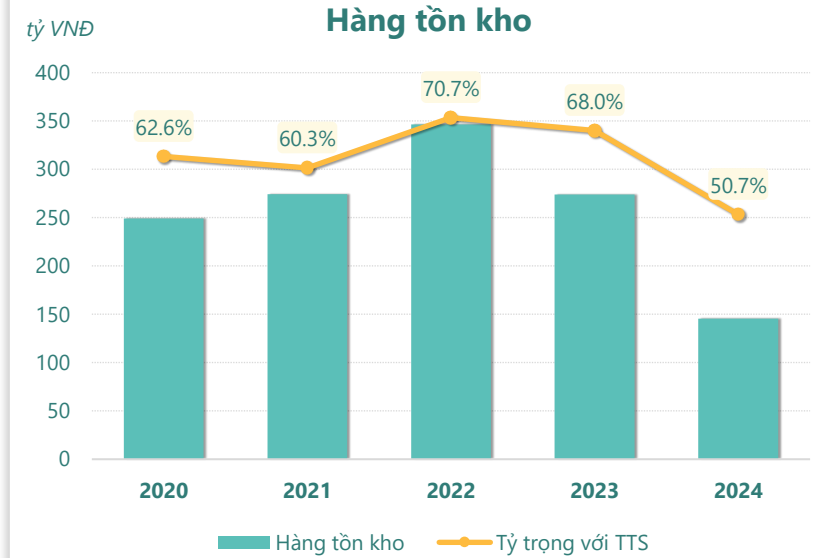
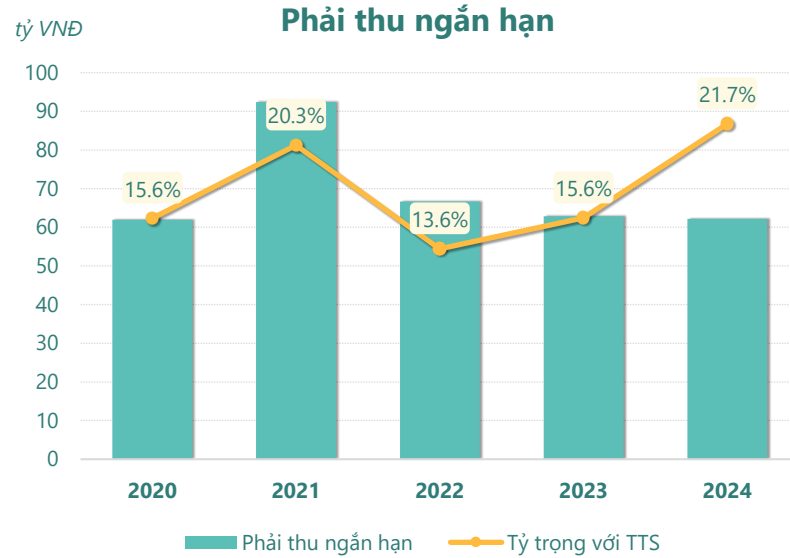
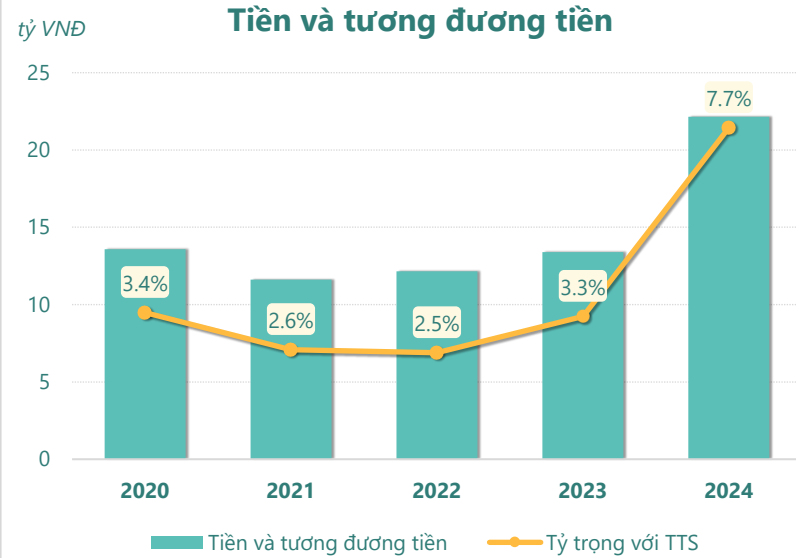
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



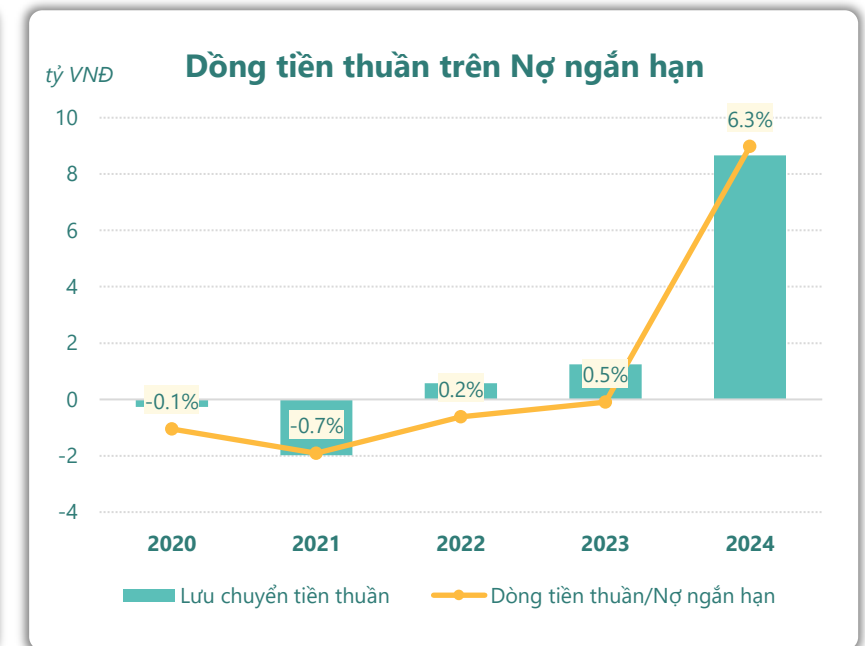
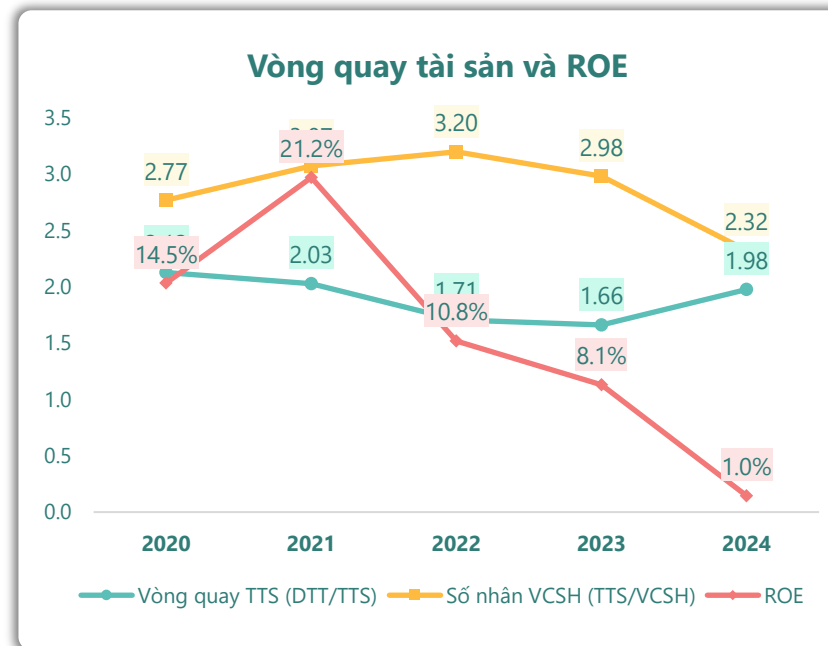
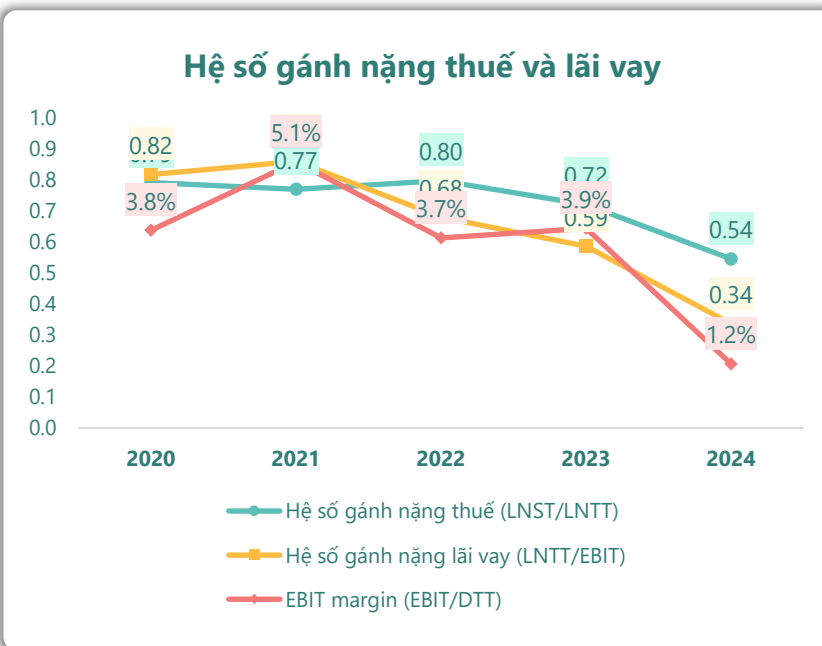
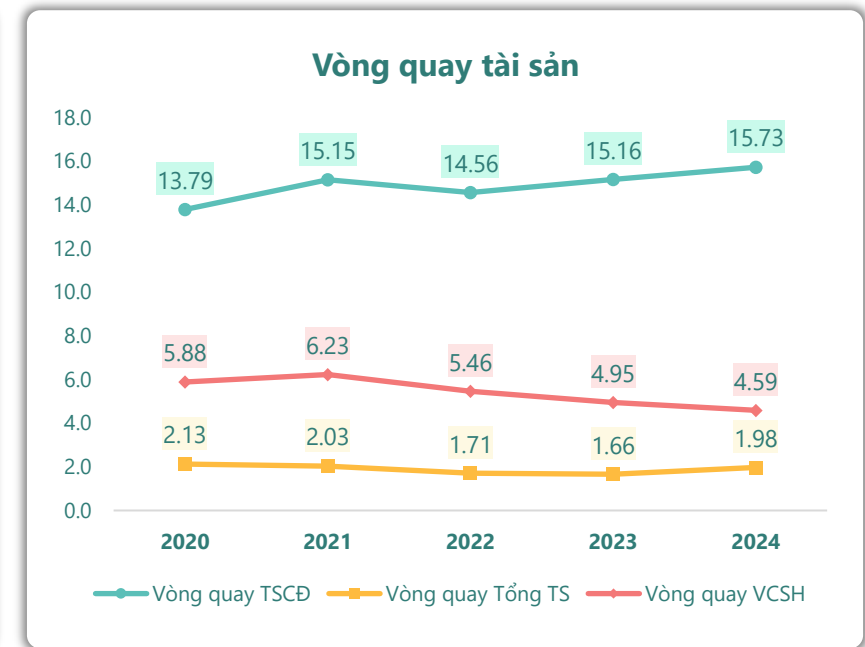
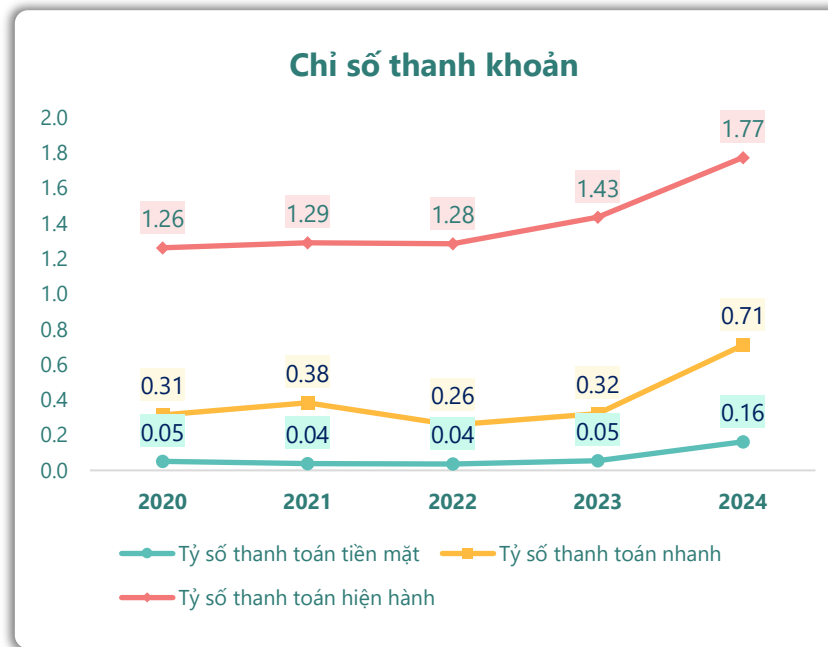
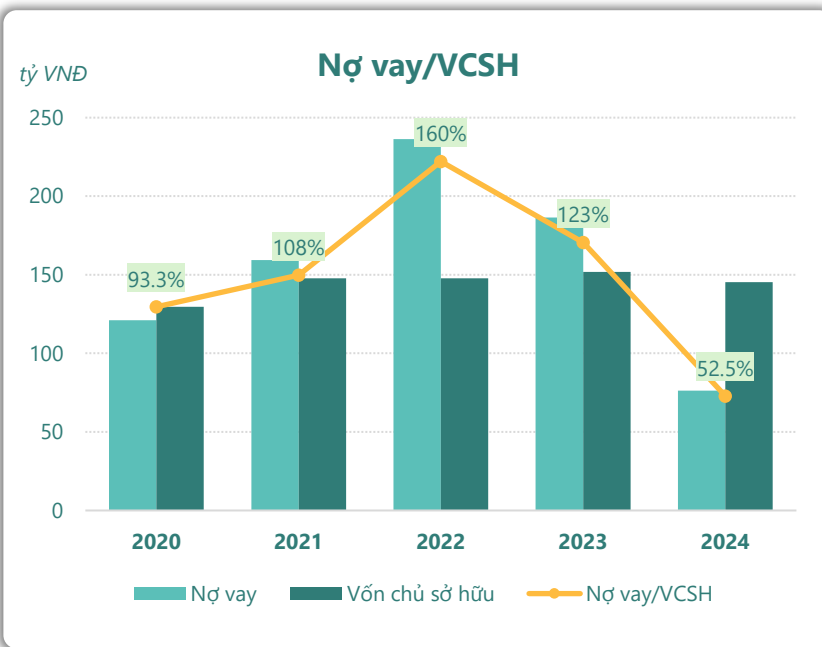
**Tài sản dài hạn** đạt **44.65** tỷ đồng giảm **10.2%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **15.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **14.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.09%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>864</b>	<b>806</b>	<b>742</b>	<b>682</b>
Giá vốn hàng bán	680	656	595	544
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>184</b>	<b>150</b>	<b>146</b>	<b>137</b>
Doanh thu HĐTC	3.62	7.53	5.45	2.82
Chi phí TC	9.03	15.1	15.7	8.69
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>6.26</b>	<b>9.50</b>	<b>11.9</b>	<b>5.60</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	107	86.5	91.9	97.1
Chi phí QLDN	33.8	33.8	31.3	31.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>37.6</b>	<b>21.7</b>	<b>12.6</b>	<b>2.91</b>
Lợi nhuận khác	0.61	-1.59	4.13	-0.08
<b>LN trước thuế</b>	<b>38.2</b>	<b>20.1</b>	<b>16.8</b>	<b>2.83</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>29.4</b>	<b>16.0</b>	<b>12.1</b>	<b>1.54</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>29.4</b>	<b>16.0</b>	<b>12.1</b>	<b>1.54</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-25.4	-62.7	59.6	133
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.79	-2.40	-1.06	-8.65
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.2	65.7	-57.3	-116
Tiền đầu kỳ	13.6	11.6	12.2	13.4
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-1.98</b>	<b>0.58</b>	<b>1.25</b>	<b>8.66</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.03	0.00	0.08
Tiền cuối kỳ	11.6	12.2	13.4	22.1

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>455</b>	<b>490</b>	<b>403</b>	<b>287</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>390</b>	<b>433</b>	<b>353</b>	<b>242</b>
Tiền và tương đương tiền	11.6	12.2	13.4	22.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	7.50
Phải thu ngắn hạn	92.4	66.7	62.9	62.2
Hàng tồn kho	274	346	274	145
Tài sản ngắn hạn khác	11.9	8.11	2.82	5.07
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>64.8</b>	<b>56.7</b>	<b>49.7</b>	<b>44.7</b>
Phải thu dài hạn	0.95	0.60	0.60	0.67
Tài sản cố định	58.7	52.0	45.8	40.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	5.11	4.12	3.31	3.12
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>307</b>	<b>342</b>	<b>251</b>	<b>142</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>302</b>	<b>337</b>	<b>246</b>	<b>137</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	159	236	186	76.2
Phải trả người bán ngắn hạn	94.6	63.3	27.6	34.9
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>4.91</b>	<b>4.97</b>	<b>4.95</b>	<b>4.98</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0.49	0.37	0.25	0.13
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>148</b>	<b>148</b>	<b>152</b>	<b>145</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>148</b>	<b>148</b>	<b>152</b>	<b>145</b>
Vốn điều lệ	50.0	50.0	50.0	50.0
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>